HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 19/2023/NQ-HĐND	*Tuyên Quang, ngày 07 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ Quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 233/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định của pháp luật khoáng sản (trừ các trường hợp được miễn phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản).

b) Tổ chức thu phí: Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang và các Chi cục Thuế trực thuộc.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Mức thu, đơn vị tính phí:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	**Quặng khoáng sản kim loại**		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng măng-gan (mangan)	Tấn	50.000
3	Quặng vàng	Tấn	270.000
4	Quạng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000
5	Quặng vôn-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	50.000
6	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	270.000
7	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	**Khoáng sản không kim loại**		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m^3	2.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m^3	9.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m^3	90.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m^3	7.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m^3	6.750

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)		
4.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m^3	70.000
4.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m^3	7.500
5	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m^3	70.000
6	Cát vàng	m^3	7.500
7	Các loại cát khác	m^3	6.000
8	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m^3	3.000
9	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m^3	45.000
10	Cao lanh	Tấn	5.800
11	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
12	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	10.000
13	Cuội, sạn	m^3	9.000
14	Các loại đất khác	m^3	2.000
15	Phen - sờ - phát (felspat)	Tấn	4.600
16	Nước khoáng thiên nhiên	m^3	3.000
17	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

2. Các loại khoáng sản khác không quy định tại khoản 1 Điều này thì áp dụng đơn vị tính và mức phí tối đa quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

3. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XIX kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Các văn phòng: Quốc Hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Công Thương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Công báo Tuyên Quang; Báo Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT (T.Anh).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Phạm Thị Minh Xuân